

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/DS-PT

Ngày: 19/7/2024

“Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu
tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lương Văn Hùng, bà Hoàng Thị Mai Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 19/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2023/TLPT-DS, ngày 08/11/2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2024/QĐ-PT ngày 07/02/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2024/QĐ-PT ngày 12/3/2024; Thông báo thời gian mở phiên tòa số 230/TB-TA ngày 12/4/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 235/TB-TA ngày 22/4/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 30/2024/QĐPT-DS ngày 16/5/2024 và Thông báo về thời gian mở phiên tòa số 374/TB-TA ngày 17/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm F, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông T ủy quyền cho ông Nguyễn H, sinh năm 1950; địa chỉ: Xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/02/2024.

1.2. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố Trường Thọ Đ, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm F, thôn C,

xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1992; địa chỉ: Lô N, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 31/7/2023.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1955; địa chỉ: Đ, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Ông Nguyễn Tấn L2, sinh năm 1960

3.3. Bà Vương Thị R

Cùng địa chỉ: Số G đường V, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà R ủy quyền cho ông L2 theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2023.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Tấn L2: Ông Trương Quang T2, là luật sư của Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số A N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.4. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà A, đường P, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Nguyễn Thị L3 ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm F, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022.

3.5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Nguyễn Thị P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm F, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2022.

3.6. Ông Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1975

3.7. Bà Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: xóm F, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.8. Ông Nguyễn Tấn B, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ông B ủy quyền cho bà Võ Thị X, sinh năm 1973; địa chỉ: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/02/2024.

3.9. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm F, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.10. Cháu Nguyễn Đức V, sinh năm 2012

3.11. Cháu Nguyễn Ý V1, sinh năm 2013

Cùng địa chỉ: Xóm F, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của cháu V, cháu V1 là ông Nguyễn Tấn P1 và bà Nguyễn Thị Phương T3 (cha mẹ đẻ của cháu V, cháu V1).

3.12. Chị Nguyễn Minh P2, sinh năm 1999; địa chỉ: Xóm F, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.13. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Khánh L4, chức vụ: Chủ tịch.

3.14. Anh Nguyễn Vương T4, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh Nguyễn Vương T4 ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn L2, địa chỉ: xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2023.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:*

Cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M có 09 người con, gồm: Nguyễn Tấn T, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn L1, Nguyễn Tấn L2, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn B. Ngoài ra, cụ T5, cụ M không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của cụ Nguyễn Tấn T5 là cụ Nguyễn P3 (đã chết) và cụ Bùi Thị Đ (đã chết); cha mẹ của cụ Tôn Thị M là cụ Tôn Long N (đã chết) và cụ Nguyễn Thị T6 (đã chết).

Cụ T5 chết năm 2004, cụ M chết năm 2020 đều không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 375 tờ bản đồ số 11, diện tích 1.292m², loại đất T, xã T, thành phố Q (sau đây gọi tắt là thửa 375) do cụ Nguyễn Tấn T5 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, có tên trong sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b), vị trí giới cận như sau: Phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp đường đi; phía Tây giáp đất thửa số 361 và thửa đất số 388; phía Đông giáp thửa đất số 363, thửa đất số 400 và thửa số 387.

Tài sản có trên đất thửa đất số 375 của cụ T5, cụ M, có 03 căn nhà, gồm:

- Nhà cấp 4 do cụ T5, cụ M xây dựng vào năm 1996. Khi xây nhà ông L2 có đóng góp nhưng không biết bao nhiêu, ông P1 có sửa chữa như lát gạch, quét vôi....Ngôi nhà này hiện nay anh em giao cho ông Nguyễn Tấn T quản lý. Ngôi nhà này là di sản của cụ T5, cụ M để lại, nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế; không đồng ý đập bỏ ngôi nhà này theo yêu cầu của bị đơn vì còn giá trị sử dụng, là di sản, kỷ niệm của cha mẹ để lại, nguyên đơn ông T tự nguyện thanh toán lại toàn bộ giá trị ngôi nhà cho ông Nguyễn Tấn L2 theo Chứng thư thẩm định giá.

- Nhà cấp 4A do ông Nguyễn Tấn T1 xây dựng năm 1994, hiện nay gia đình ông T1 đang ở và quản lý sử dụng.

- Nhà cấp 4A do ông Nguyễn Tấn P1 xây dựng năm 2012, ngôi nhà này hiện nay gia đình ông P1 đang quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn T5, cụ Tôn Thị M theo pháp luật là nhà và quyền sử dụng đất của thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11, diện tích đo đạc thực tế là 1.336,9m², xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho 07 người gồm: Nguyễn Tấn T, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn L2, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị P, Nguyễn Tấn P1.

Tại Biên bản hòa giải ngày 11/5/2023 và tại phiên tòa, ông T yêu cầu để lại phần diện tích đất 251,2m² (có giới cận chiều ngang phía trước 10,7m chiều ngang phía sau 5,52m, chiều dài 31,61m) làm nơi thờ cúng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho 9 anh chị em gồm: Ông T, bà L, ông T1, ông L1, ông L2, bà L3, bà P, ông P1, ông B phần diện tích đất này không ai được chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp. Phần diện tích đất còn lại chia làm 08 kỷ phần cho 08 người, mỗi kỷ phần là $1.085,7\text{m}^2 : 8 = 135,71\text{m}^2$, gồm: ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Tấn L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn B. Ông Nguyễn Tấn L1 đã từ chối nhận di sản nên không chia cho ông L1.

Ông T yêu cầu nhận hiện vật và đồng ý thanh toán cho ông L2, bà L, ông B mỗi người tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế được hưởng là 487.562.812 đồng và ông T tự nguyện thanh toán cho ông L2 toàn bộ giá trị ngôi nhà đang thờ cụ T5, cụ M theo Chứng thư thẩm định giá là 80.342.105 đồng, ông T đại diện quản lý phần diện tích đất này.

Ông T xin nhận ngôi nhà đang thờ cụ T5, cụ M và phần đất là 251,2m² có ngôi nhà đang thờ cụ T5, cụ M để làm nơi thờ cúng nhưng ông L2 không đồng ý để nhà, đất làm nơi thờ cúng ông, bà tổ tiên nên ông T giao diện tích đất 251,2 m² cho ông L2 quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng, không được mua bán, tặng cho phần đất nêu trên, vì ông T mong muốn để lại nguyên trạng ngôi nhà đang thờ cụ T5, cụ M như hiện nay; giao cho ông T1, ông P1 sử dụng phần đất đang có nhà ở kiên cố, còn phần đất trống phía sau nhà của ông T1, ông P1 thì phân chia cho các đồng thừa kế, mở đường đi 2m ở giữa phần đất bên hông ngôi nhà do cụ T5, cụ M và nhà của ông T1 xây dựng để chia bằng hiện vật cho ông L2, ông T, bà L, ông B. Trường hợp ông L2 và các đồng thừa kế khác không đồng ý để lại diện tích đất như ông T yêu cầu để làm nơi thờ cúng ông, bà thì ông T xin nhận phần diện tích đất hiện có ngôi nhà do cụ T5, cụ M xây dựng (ký hiệu là B) và tự nguyện hỗ trợ cho ông L2 giá trị bằng tiền tương đương giá trị 01 lô đất là 950.000.000 đồng (tương đương giá trị 01 lô đất ông P1 đang quản lý, sử dụng) nhưng ông L2 vẫn không đồng ý nhận 950.000.000 đồng mà trình bày ông T có hỗ trợ 3 tỷ thì ông L2 cũng không đồng ý, ông L2 chỉ muốn nhận đất, nếu như ông T muốn nhận phần đất trên thì hoán đổi đất chỗ khác tương đương giá trị nhưng có chiều ngang từ 7-8m thì

ông T không đồng ý với yêu cầu của ông L2, nên ông T có ý kiến như sau:

Sau khi trừ 251,2m² đất để lại làm nơi thờ cúng, diện tích đất còn lại chia làm 08 kỷ phần cho 08 người con cụ Nguyễn Tấn T5, cụ Tôn Thị M, mỗi kỷ phần là $1.085,7\text{m}^2 : 8 = 135,71\text{m}^2$, gồm, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Tấn L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn B (chia cho ông T1, ông P1 diện tích đất hiện nay có nhà ông T1, ông P1 đang ở). Ông Nguyễn Tấn L1 từ chối nhận di sản nên không chia cho ông L1.

Tại phiên tòa ngày 03/7/2023, ông T có ý kiến để lại phần diện tích đất có ký hiệu là B dùng vào việc thờ cúng ông bà tổ tiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho 9 anh chị em gồm: Ông T, bà L, ông T1, ông L1, ông L2, bà L3, bà P, ông P1, ông B phần diện tích đất này không ai được chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp và ông T tự nguyện thanh toán cho ông L2, bà L, ông B mỗi người tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế được hưởng là 487.562.812 đồng và ông T tự nguyện thanh toán cho ông L2 toàn bộ giá trị ngôi nhà đang thờ cụ T5 và cụ M theo Chứng thư thẩm định giá là 80.342.105 đồng, ông T đại diện quản lý phần diện tích đất này.

Theo đo đạc thực tế, thửa đất số 375 tờ bản đồ số 11 do cụ Nguyễn Tấn T5 đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại xã T, thành phố Q (*viết tắt là thửa đất số 375*) có diện tích 1.336,9m², có sự chênh lệch giữa hai lần đo là do sai số, các hộ sử dụng đất liền kề không ai có tranh chấp.

Theo chứng thư thẩm định giá số 1321/2021/VLAND-HCM ngày 06/4/2021 của Công ty TNHH T7 thể hiện tổng giá trị quyền sử dụng thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11 tại xã T, thành phố Q là 3.900.502.500 đồng, nguyên đơn thống nhất giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất theo Chứng thư thẩm định giá nêu trên và yêu cầu Tòa án căn cứ giá này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn thống nhất với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn L2 về việc tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

** Bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

Về di sản thừa kế: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 375, diện tích theo đo đạc thực tế là 1336,9m², thôn C, xã T, thành phố Q là do ông, bà để lại cho cụ T5, cụ M.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì theo Biên bản về việc giải quyết tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014 tại UBND xã T, thành phố Q (*sau đây viết tắt là Biên bản ngày 12/12/2014*), thống nhất ông T1 và ông L2 nhập thửa đất số 1136 và 810 để chia thành 5 lô. Sau đó, ông L2 làm Hợp đồng tặng cho ông T1 thửa đất số 1136, ông nhập thửa 1136 và thửa 810 thành thửa đất số 362, diện tích 1320,4m². Nhưng khi làm thủ tục tách thửa thì

không tách được 5 thửa như anh, em đã thỏa thuận như trên mà chỉ tách được làm 3 thửa vì nhà ngôi nhà của cha mẹ để lại, còn phần đất được chia của bà L3, bà P đã có ký tặng cho ông và Phải.

Do hiện trạng sử dụng thực tế của ông và ông P1 không còn đúng theo diện tích đã ghi tại biên bản thỏa thuận ngày 12/12/2014 nên ông yêu cầu chia thừa kế đất của cha mẹ cụ T5, cụ M để lại thành 4 lô, theo đó chia cho ông được nhận phần đất như hiện trạng hiện nay, đang quản lý, sử dụng; chia cho ông Nguyễn Tấn L2 được nhận phần đất có chiều ngang phía trước tiếp giáp đường xi măng là 6m, chiều ngang phía sau 6m, chiều dài từ đường xi măng cho đến hết đất; chia cho ông Nguyễn Tấn P1 được nhận phần đất hiện nay ông Nguyễn Tấn P1 đang quản lý, sử dụng; phần đất còn lại bao nhiêu để làm nhà thờ. Đối với ngôi nhà của cha mẹ để lại đã xuống cấp nên yêu cầu phá dỡ để chia.

Đối với phần đất chia cho bà L, bà L3, bà P thì ông L2, ông P1, ông T1 thanh toán lại giá trị cho bà L3, bà L, bà P.

Tại phiên tòa, ông T1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ M theo Biên bản ngày 12/12/2014, cụ thể chia cho ông được nhận phần đất có chiều ngang tiếp giáp đường xi măng là 6m, phía cuối đất là 8,0m, chiều dài bắt đầu từ đường xi măng cho đến giáp ranh phần đất để cho bà L, bà L3, bà P. Ông đã thanh toán giá trị phần đất của bà L3 cho bà L3 nên bà L3 đã tặng cho ông phần bà L3 được hưởng; yêu cầu phá dỡ ngôi nhà của cụ T5, cụ M để chia đất cho ông L2, ông P1. Sau khi trừ đi phần đất chia cho ông, ông L2, ông P1 thì phần đất còn lại để làm nhà thờ.

Ông không đồng ý chia kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Tấn B, Nguyễn Tấn T vì ông B, ông T đã được cha mẹ cho đất ở riêng.

Cha mẹ cho đất và vợ chồng ông làm nhà ở, ổn định từ năm 1986 khi cha mẹ còn sống, anh chị em không có ai tranh chấp, ông làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 810, tờ bản đồ số 9, diện tích 848m² tại xã T vào năm 1996. Vì thương các chị em gái chưa được cha mẹ cho đất nên vào năm 2014 mẹ là Tôn Thị M yêu cầu nhập thửa đất số 810 và thửa đất số 1136 của ông Nguyễn Tấn L2 thành một thửa, sau đó tách thành 5 thửa như biên bản ngày 12/12/2014 để cho bà L, bà L3, bà P một phần đất nên phần đất ông đang quản lý, sử dụng đã được cha mẹ cho, vợ chồng ông quản lý, sử dụng từ năm 1986. Ông yêu cầu được nhận phần đất theo hiện trạng ông đang quản lý, sử dụng, có diện tích 491,5m² theo Chứng thư thẩm định giá quyền sử dụng đất là 1.473.082.500 đồng, ông không đồng ý thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Theo đo đạc thực tế, thửa đất số 375 tờ bản đồ số 11 tại xã T, thành phố Q có diện tích 1.336,9m², tăng so với đăng ký 299/TTg là 44,9m² do sai số đo đạc, các hộ sử dụng đất liền kề không ai có tranh chấp.

Bị đơn thống nhất giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo

Chứng thư thẩm định giá số 1321/2021/VLAND-HCM ngày 06/4/2021 của Công ty TNHH T7.

Đối với ngôi nhà đang thờ cúng cụ T5 và cụ M do cụ T5 và cụ M xây dựng vào năm 1995, ông Nguyễn Tấn L2 có đóng góp công sức, tiền bạc cùng với cha mẹ làm nhà chứ không phải ông L2 bỏ toàn bộ chi phí xây dựng nhà và số tiền cũng không phải là 200.000.000 đồng, vì vào thời điểm cha mẹ xây dựng nhà, ông cũng xây dựng nhà riêng của vợ chồng ông nên chi phí ngôi nhà của cha mẹ khoảng 15.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn T1 không đồng ý, vì không phải ông cố tình tách thửa không đúng theo Biên bản ngày 12/12/2014 mà do có ngôi nhà của cụ T5 và cụ M nên không thể tách làm 05 thửa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Tấn L2 trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế: Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

Về di sản thừa kế: Theo bản đồ 299/TTg, thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.292m², loại đất T là của ông, bà lưu hạ lại cho cha mẹ ông là Nguyễn Tấn T5 và Tôn Thị M, cha ông là Nguyễn Tấn T5 đăng ký kê khai đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Ông được cha mẹ cho đất nên làm thủ tục kê khai, ngày 26-8-1999, hộ ông Nguyễn Tấn L2 được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9, diện tích 848m² (200m² ONT và 648m² HNK), vì thương các chị em gái nên ông L2 thống nhất nhập thửa đất 1136 với thửa đất số 810 của ông T1 để chia thành 5 phần như Biên bản ngày 12/12/2014.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn trích diện tích đất dùng vào việc thờ cúng.

Ông đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ M tại thửa đất số 375 theo Biên bản giải quyết tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân xã T Tây ngày 12/12/2014, như ông Nguyễn Tấn T1 trình bày. Ông L2 không đồng ý chia di sản cho ông Nguyễn Tấn B, ông Nguyễn Tấn T vì lúc cha mẹ còn sống đã cho đất ông B và ông T, các ông đã làm nhà ở riêng.

Tại phiên tòa ngày 28/6/2023, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông T xin nhận toàn bộ phần diện tích đất có ký hiệu là B và thanh toán cho ông L2 số tiền là 950.000.000 đồng tương ứng với giá trị 01 lô đất hiện nay ông P1 đang quản lý, ông L2 không đồng ý và trình bày ông T có tự nguyện đưa cho ông số tiền 3 tỷ đồng ông cũng không đồng ý, vì ông muốn nhận đất, nếu ông T có muốn nhận phần đất của ông thì ông T phải hoán đổi đất cho ông L2 chỗ khác và chiều ngang phải từ 7-8m, chiều dài tương đương như đất của ông được nhận. Tại phiên tòa ngày 03/7/2023, đại diện theo ủy quyền của ông T có ý kiến để lại phần đất có ký hiệu là B để dùng vào việc thờ

cúng, phần đất này đứng tên chung 09 anh chị em, không ai được mua bán tặng cho, thế chấp, ông T đại diện quản lý phần diện tích này và ông T thanh toán lại cho ông L2, bà L, ông B mỗi người được nhận số tiền là 487.562.812 đồng tương ứng với một kỷ phần mà ông, ông B, bà L được hưởng và ông T tự nguyện hỗ trợ cho ông L2 toàn bộ giá trị ngôi nhà đang thờ cúng cụ T5 và cụ M theo chứng thư thẩm định giá là số tiền 80.342.105 đồng giá trị, ông L2 cũng không đồng ý. Ông L2 có ý kiến đề nghị đập bỏ ngôi nhà tại thửa đất ký hiệu là B để chia bằng hiện vật cho ông chiều ngang 6m chiều dài hết đất, sau khi trừ diện tích đất của ông T1, ông P1, ông L2, diện tích còn lại để lại làm nhà thờ, giao cho ông T1 quản lý, ông T1 không nhận thì ông P1 quản lý phần đất sử dụng làm nhà thờ, ông P1 không nhận thì ông L2 nhận quản lý đất sử dụng làm nhà thờ.

Đối với ngôi nhà hiện nay đang thờ cúng cụ T5 và cụ M (trên phần đất ký hiệu là B): Năm 1995 và năm 1997, ông bỏ tiền ra xây dựng toàn bộ ngôi nhà (nhà trên và nhà dưới) tổng cộng chi phí là 200.000.000 đồng, nhà này không phải do cha mẹ ông là cụ T5, cụ M xây dựng như các đồng thừa kế khác trình bày, nhưng hiện nay ông còn giữ giấy tờ gì chứng minh về việc xây dựng nhà vì thời gian đã lâu, ông chỉ cung cấp được những người làm chứng như người bán gạch, người giúp làm công đào bào làm đà, người thợ đóng cánh cửa, người nhận làm công nhà, người thợ đá ong dùm, người cho mượn vàng... để ông L2 làm nhà. Ông không tranh chấp về ngôi nhà này, ông không yêu cầu thanh toán lại số tiền ông đã bỏ ra xây nhà. Ông yêu cầu đập bỏ toàn bộ ngôi nhà để chia đất cho ông theo biên bản ngày 12/12/2014.

Ông Nguyễn Tấn L2, có yêu cầu độc lập:

1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho Q sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn L2, bà Vương Thị R, Nguyễn Vương T4 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn T1 đối với thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9 xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND xã T chứng thực, số chứng thực 347, quyền số 01-SCT/HĐ-GD ngày 28/9/2017 là vô hiệu.

2. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho Q sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị H1 với bên nhận tặng cho ông Nguyễn Tấn P1 đối với thửa đất số 799, tờ bản đồ số 18 xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND xã T chứng thực, số chứng thực 397, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 25/9/2019 là vô hiệu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L1 trình bày:*

Thông nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về nguồn gốc đất và hàng thừa kế.

Ông thông nhất với ý kiến của ông L2, ông T1 là chia di sản thừa kế thửa đất 375 theo Biên bản ngày 12/12/2014 tại UBND xã T nhưng vì hiện trạng của thửa đất hiện nay không thể chia thành 5 thửa đất như Biên bản ngày 12/12/2014 nên chia thành 4 lô đất như ông T1 đã trình bày tại biên bản hòa giải ngày 11/5/2023 và ông T1, ông P1, ông L2 phải thanh toán lại giá trị

chênh lệch cho bà L3, bà L, bà P.

Ông từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T5, cụ M để lại tại thửa đất 375 nêu trên vì ông đã được cha mẹ cho đất riêng. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ M tại thửa đất số 375 cho ông B, ông T vì lúc cha mẹ còn sống đã cho đất ông B, ông T và các ông đã làm nhà ở riêng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn P1 trình bày:* Thông nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, cụ M. Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11, tại xã T, thành phố Q là di sản của cha mẹ để lại. Ông là người sinh sống với cha mẹ từ nhỏ đến khi lập gia đình, ông không đồng ý chia di sản thành 8 kỷ phần. Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo Biên bản ngày 12/12/2014 tại UBND xã T, thành 5 phần nhưng hiện nay không thể chia thành 5 phần nêu yêu cầu chia thành 4 phần, cụ thể:

Ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn T1 được quản lý, sử dụng phần đất ông P1, ông T1 đang quản lý, sử dụng theo hiện trạng, ông P1 không thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác, vì ông P1 đã được bà Nguyễn Thị P tặng cho kỷ phần của bà P được hưởng; chia cho ông Nguyễn Tấn L2, diện tích đất có chiều ngang phía trước, phía sau 6m, chiều dài hết đất, sau khi trừ phần đất của ông P1, ông L2, ông T1, diện tích đất còn lại để làm nhà thờ.

Đối với ngôi nhà hiện nay đang thờ cụ T5, cụ M do cha mẹ xây dựng, ông L2 cũng như ông có góp công, góp của để cha mẹ làm nhà chứ không phải một mình ông L2 làm toàn bộ ngôi nhà hiện nay đang thờ cha mẹ, vì ông L2 đi bộ đội về không thể có số tiền 200.000.000 đồng để làm nhà. Năm 2010, ông P1 lát gạch, sửa chữa lại ngôi nhà khoảng 30.000.000 đồng, ông không tranh chấp về số tiền 30.000.000 đồng ông đã sửa chữa nhà, ông không tranh chấp ngôi nhà này.

Ông P1 đồng ý với ý kiến của ông T2 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin nhận toàn bộ phần đất có nhà đang thờ cúng ông bà cha mẹ và thương lượng lại với ông L2 về việc ông L2 nhận tiền hay hoán đổi đất. Nếu giữa ông T2 và ông L2 không thỏa thuận được thì yêu cầu chia theo Biên bản ngày 12/12/2014 thành 4 phần như ông P1 đã khai, sau khi trừ diện tích đất của ông, ông T1, ông L2, diện tích đất còn lại mới sử dụng xây dựng nhà thờ.

Ông Nguyễn Tấn P1 không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn L2. Ông P1 không đồng ý chia kỷ phần thừa kế cho ông B, ông T. Vì các ông đã được cha mẹ cho đất làm nhà.

Theo đo đạc thực tế, thửa đất số 375 tờ bản đồ số 11 tại xã T, thành phố Q có diện tích $1.336,9m^2$, theo đăng ký 299/TTg thửa đất số 375 có diện tích $1.292m^2$ như vậy, có sự chênh lệch, biến động tăng giữa hai lần đo là $44,9m^2$ do sai số, các hộ sử dụng đất liền kề không ai có tranh chấp.

Theo chứng thư thẩm định giá số 1321/2021/VLAND-HCM ngày

06/4/2021 của Công ty TNHH T7 thể hiện tổng giá trị quyền sử dụng thửa đất số 375 là 3.900.502.500 đồng, ông thống nhất giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Chứng thư thẩm định giá nêu trên và yêu cầu Tòa án căn cứ giá này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn B trình bày:*

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Tấn T5, Tôn Thị M để lại di sản là thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11 tại xã T, thành phố Q. Ông B chưa bao giờ từ chối nhận di sản của cha mẹ để lại, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trình bày ông B từ chối nhận di sản là không đúng, ông không đồng ý. Trường hợp ông được hưởng di sản của cha mẹ để lại ông xin nhận hiện vật, không nhận giá trị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương T3 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Tấn P1, năm 2010 bà và ông P1 kết hôn, đến năm 2012 vợ chồng bà được mẹ là Tôn Thị M cho đất xây dựng nhà ở từ năm 2012 đến nay, bà thống nhất theo trình bày của ông P1, thống nhất theo biên bản về việc giải quyết việc tranh chấp đất của bà Tôn Thị M do UBND xã T, thành phố Q lập ngày 12/12/2014.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến: Ủy ban nhân dân xã T chứng thực Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn L2, bà Vương Thị R, Nguyễn Vương T4 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn T1 đối với thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9 xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND xã T chứng thực, số chứng thực 347, quyền số 01-SCT/HĐ-GD ngày 28/9/2017 và Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị H1 với bên nhận tặng cho ông Nguyễn Tấn P1 đối với thửa đất số 799, tờ bản đồ số 18 xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND xã T chứng thực, số chứng thực 397, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 25/9/2019 là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 trình bày: Hiện nay bà làm ăn ở xa, bản thân bà đã có nhà riêng và sinh sống ổn định, bà tự nguyện chuyển phần thừa kế tài sản cho em trai là ông Nguyễn Tấn T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày: Hiện nay bà làm ăn ở xa, bản thân bà đã có nhà riêng và sinh sống ổn định, bà tự nguyện chuyển phần thừa kế tài sản cho em trai là ông Nguyễn Tấn P1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Tấn T1, vợ chồng bà được cha mẹ cho đất làm nhà sinh sống từ năm 1985, sau đó có sửa chữa lại, bà thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Tấn T1, không có ý kiến bổ sung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị R, anh Nguyễn Vương T4 trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Tấn L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Minh P2 trình bày: Chị P2 là con của ông T1, bà H1 hiện nay đang ở chung với cha mẹ trên ngôi

nhà trên đất đang tranh chấp, ngôi nhà trên đất do ông T1, bà H1 xây dựng, chị P2 không có công sức đóng góp, việc khởi kiện giữa nguyên đơn với cha mẹ chị P2, chị P2 không có ý kiến vì không liên quan đến việc tranh chấp trên.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T và bà Nguyễn Thị Bích L về việc chia di sản thừa kế tài sản.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M có 09 người, gồm: Ông Nguyễn Tấn L1, ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn B.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M:

Di sản thừa kế của Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M là quyền sử dụng đất của thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11, có diện tích đo đạc thực tế 1.336,9m², trong đó có 650m² đất ở, 686,9m² là đất trồng cây hàng năm khác tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị 3.900.502.500 đồng và ngôi nhà đang thờ cúng cụ T5, cụ M trên phần đất được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là B.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M theo quy định của pháp luật thành 08 kỷ phần bằng nhau cho 08 đồng thừa kế là ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn Tấn L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn B, mỗi đồng thừa kế được nhận là 487.562.812 đồng.

Chia bằng hiện vật, cụ thể như sau:

4.1. Chia cho ông Nguyễn Tấn T1 được nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng ông T1 đang quản lý, sử dụng có diện tích 491,5m², trong đó 250m² đất ở, 241,5m² đất trồng cây hàng năm (được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là A) tương đương giá trị: 1.473.082.500 đồng, có giới cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 387, thửa đất số 400, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 18; phía Tây giáp phần đất có ký hiệu là B; phía Bắc giáp đường đi, phía Nam giáp đường đi.

4.2. Chia cho ông Nguyễn Tấn T được nhận quyền sử dụng đất có diện tích 498,4m² (trong đó có 250m² đất ở và 248,4m² đất trồng cây hàng năm) (được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là B) tương đương giá trị: 1.478.292.000 đồng, có giới cận như sau: Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất ký hiệu là A, phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp phần đất có ký hiệu là C, phía Nam giáp đường đi.

Giao cho ông Nguyễn Tấn T được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 trên phần đất có ký hiệu là B ông T được chia, có đặc điểm: Mái lợp ngói, tường xây gạch, nền lát gạch, cửa chính, cửa sổ khung gỗ, kính và nhà bếp, công trình phụ đã xuống cấp, toàn bộ cây cối, hoa màu có trên phần đất có ký hiệu là B.

Ông Nguyễn Tấn T phải tháo dỡ một phần nhà có ký hiệu D xây lấn qua diện tích đất của ông Nguyễn Tấn P1 có diện tích 0,3m².

4.3. Chia cho ông Nguyễn Tấn P1 được nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng ông P1 đang sử dụng, có diện tích 347m², trong đó có 150m² và 197m² đất trồng cây hàng năm (được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là C) tương đương giá trị: 949.128.000 đồng, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất có ký hiệu là B, phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp thửa đất số 361, thửa đất số 388 cùng tờ bản đồ số 18, phía Nam giáp đường đi.

4.4. Ông Nguyễn Tấn T1 và ông Nguyễn Tấn T thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Tấn L2, số tiền 487.562.812 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Tấn P1 10.394.064 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền 487.562.812 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Tấn B số tiền 487.562.812 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Nguyễn Tấn P1 số tiền 15.603.564 đồng.

Cây cối, tài sản có trên phần đất được chia cho ông T1, ông T, ông P1 thì các ông được quyền quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ tự liên hệ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia thửa đất là một bộ phận không tách rời bản án).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Tấn T về việc thanh toán cho ông Nguyễn Tấn L2 giá trị toàn bộ ngôi nhà (ngôi nhà trên, mái hiên, tường rào, nhà bếp và công trình phụ), xây dựng trên phần đất ký hiệu là B theo Chứng thư thẩm định giá là 80.342.105 đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị L3 cho ông Nguyễn Tấn T1.

7. Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị P cho ông Nguyễn Tấn P1.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L2:

8.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn L2, bà Vương Thị R, Nguyễn Vương T4 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn T1 đối với thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9, xã T, thành

phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực, số chứng thực 347, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 28/9/2017 là vô hiệu.

8.2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị H1 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn P1 đối với thửa đất số 799, tờ bản đồ số 18, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực, số chứng thực 397, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 25/9/2019 là vô hiệu.

Các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 14/7/2023, ông Nguyễn Tấn T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chia di sản thừa kế theo Biên bản về việc giải quyết tranh chấp đất đai tại UBND xã T Tây ngày 12/12/2014 và Biên bản về việc hòa giải tranh chấp đất đai theo đơn ông Nguyễn Tấn P1 tại UBND xã T Tây ngày 30/6/2017.

Ngày 12/7/2023 và ngày 08/8/2023, ông Nguyễn Tấn L2 có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn T5, cụ Tôn Thị M bằng hiện vật cho ông được nhận tại vị trí ông đã xây dựng thuộc thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9, đo vẽ năm 1996, có giới cận: Phía Tây giáp ranh với vị trí đất của ông Nguyễn Tấn P1, phía Bắc giáp ranh với vị trí đất của 3 chị em gái (bà P, bà L3, bà L), phía Đông giáp với đất của ông Nguyễn Tấn T và phía Nam giáp đường bê tông với kích thước 6,35m.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Tấn L2 là luật sư Trương Quang T2 trình bày:* Nguồn gốc đất là của vợ chồng cụ Nguyễn Tấn T5, cụ Tôn Thị M do cụ T5 đứng tên đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, năm 2004 cụ T5 chết thì $\frac{1}{2}$ thửa đất này là di sản của cụ T5, $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ M. Theo Biên bản hòa giải ngày 12/12/2014, tại UBND xã T thì cụ Tôn Thị M đã phân chia đất cho các con, có sơ đồ phân chia, có giới cận rõ ràng, được UBND xã T xác nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chia hiện vật cho ông L2 nhận theo Biên bản hòa giải ngày 12/12/2014.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn

Tấn L2; sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã xét xử và tuyên án vào ngày 03/7/2023, theo Bản án số 39/2023/DS-ST ngày 03/7/2023. Ngày 12/7/2023, ông Nguyễn Tấn L2 có đơn kháng cáo và ngày 14/7/2023, ông Nguyễn Tấn T1 có đơn kháng cáo đối bản án sơ thẩm nêu trên. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông L2, ông T1 hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L3, chị Nguyễn Minh P2 và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã T được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do; ông Nguyễn Tấn L1, bà Võ Thị X vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thừa nhận: Cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M có 09 người con, gồm các ông, bà: Nguyễn Tấn T, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn L1, Nguyễn Tấn L2, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn B. Ngoài ra, cụ T5, cụ M không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của cụ Nguyễn Tấn T5 là cụ Nguyễn P3 và cụ Bùi Thị Đ, cha mẹ của cụ Tôn Thị M là cụ Tôn Long N và cụ Nguyễn Thị T6 đều đã chết.

[2.2] Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11 (bản đồ 299/TTg), diện tích 1.292m² (theo đo đạc thực tế là 1.336,9m²), loại đất T, xã T, thành phố Q do cụ Nguyễn Tấn T5 đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, có tên trong sổ mục kê trang số 154, quyền số 01; sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) trang 146, số thứ tự 700, quyền số 02. Đối chiếu bản đồ đo vẽ 1996 là thửa đất số 810 và thửa 1136, tờ bản đồ số 9. Thửa đất 810 được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 11/11/1996 và thửa 1136 được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Tấn L2 ngày 26/8/1999.

Ngày 18/9/2017, ông Nguyễn Tấn L2, bà Vương Thị R và anh Nguyễn Vương T4 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 1136 nêu trên cho ông Nguyễn Tấn T1, được UBND xã T chứng thực số 347, quyền số 01-SCT/HĐ-GD và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/10/2017.

Ngày 01/11/2017, ông T1 nộp hồ sơ đề nghị hợp thửa đất số 810 và 1136, cùng tờ bản đồ số 9 thành thửa đất số 362, tờ bản đồ số 18, diện tích

1.320,4 m² (650m² ONT và 670,4m² HNK), xã T, thành phố Q, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 28/11/2017. Ngày 31/7/2019, ông T1 đề nghị tách thành 03 thửa gồm: Thửa số 799, diện tích 358,6m² (150m² ONT và 208,6m² HNK); thửa số 800, diện tích 491,1m² (250m² ONT và 241,1m² HNK) và thửa số 801, diện tích 470,7m² (250m² ONT và 220,7m² HNK), cùng tờ bản đồ số 18, xã T, thành phố Q. Hiện nay, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đã thu hồi, hủy bỏ.

Các đương sự thừa nhận quyền sử dụng thửa đất 375, tờ bản đồ số 11 (bản đồ 299/TTg) nay biến động thành các thửa đất 799, 800, 801, cùng tờ bản đồ số 18, xã T, thành phố Q là di sản của cụ T5, cụ M. Cụ T5 chết năm 2004, cụ M chết năm 2020 đều không để lại di chúc.

[2.3] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ M theo quy định của pháp luật, cụ thể để lại phần diện tích đất 251,2m² tại vị trí có ngôi nhà thờ làm nơi thờ cúng, diện tích đất còn lại chia thành 08 kỷ phần cho 08 người, gồm: ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Tấn L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn B, mỗi kỷ phần là $1.085,7\text{m}^2 : 8 = 135,71\text{m}^2$; ông Nguyễn Tấn L1 từ chối nhận di sản nên không chia cho ông L1. Trong khi ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn T1 và ông Nguyễn Tấn P1 yêu cầu chia thừa kế theo Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014 tại UBND xã T. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông L2, ông T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu chia di sản thừa kế theo biên bản hòa giải tranh chấp đất đai nêu trên.

Xét Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.3.1] Theo Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014 thể hiện cụ Tôn Thị M, ông Nguyễn Tấn L1, ông Nguyễn Tấn P1, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Tấn L2 và ông Nguyễn Tấn T1 thống nhất thỏa thuận mảnh vườn có diện tích 1298m² hiện tại là 02 thửa đất số 810, diện tích 450m² và thửa 1136, diện tích 848m² được chia thành 05 phần cho các ông Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn L2, Nguyễn Tấn P1, phần đất chia cho các con gái và phần đất làm nhà thờ theo bản vẽ (thể hiện trong Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014). Ngày 30/6/2017, UBND xã T tiếp tục hòa giải theo đơn yêu cầu của ông Nguyễn Tấn P1 đã kết luận, ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn T1 giao lại hai Sổ đỏ đã được UBND huyện cấp vào ngày 11/11/1996 cho địa chính xã để hướng dẫn làm thủ tục nhập thửa và tách thửa cho các anh em theo đúng sơ đồ đã phân chia tại buổi hòa giải ngày 12/12/2014, thống nhất giao ông Nguyễn Tấn T đứng tên nhà thờ. Biên bản hòa giải ngày 30/6/2017 có chữ ký của ông P1, bà L, ông T1, ông L2 và cụ M mà không có sự tham gia của các đồng thừa kế khác. Tiếp đó, ngày 27/6/2019, UBND xã T tiếp tục làm việc với các người con cụ Tôn Thị M theo đơn yêu

cầu giải quyết việc ông Nguyễn Tấn T1 không làm thủ tục tách thửa của ông Nguyễn Tấn T, ông Nguyễn Tấn L2. Tại buổi làm việc chủ trì kết luận yêu cầu ông Nguyễn Tấn T1 thực hiện việc tách thửa theo biên bản ngày 12/12/2014 và biên bản ngày 30/6/2017. Đến ngày 31/7/2019, ông Nguyễn Tấn T1 nộp hồ sơ tách thửa, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q tách thành 03 thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 799, 800 và 801, cùng tờ bản đồ số 18, xã T.

[2.3.2] Thửa đất số 375 (nay biến động thành các thửa 799, 800, 801, cùng tờ bản đồ số 18) là tài sản chung của cụ T5 và cụ M. Cụ T5 chết năm 2004 không để lại di chúc nên quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của cụ M và các đồng thừa kế của cụ T5. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014, cụ M và các ông Nguyễn Tấn L1, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn L2, Nguyễn Tấn P1, bà Nguyễn Thị Bích L đã định đoạt cả phần di sản của cụ T5 trong khi các đồng thừa kế khác gồm ông Nguyễn Tấn B, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P không tham gia, không ký vào biên bản này.

[2.3.3] Theo nội dung biên bản hòa giải ngày 12/12/2014 thì những người tham gia hòa giải thống nhất hợp 02 thửa đất số 810, diện tích 450m² và thửa 1136, diện tích 848m² thành 01 thửa, sau đó tách thành 05 phần cho các ông Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn L2, Nguyễn Tấn P1, phần đất chia cho các con gái và phần đất làm nhà thờ. Tuy nhiên, khi thực hiện tách thửa đất thì ông Nguyễn Tấn T1 chỉ tách thành 03 thửa 799, 800, 801, cùng tờ bản đồ số 18 là không đúng nội dung đã thỏa thuận nêu trên. Lý do chỉ tách thành 03 thửa theo ông T1 trình bày là vì trên đất có nhà thờ của cụ T5, cụ M nên cơ quan có thẩm quyền không cho phép tách thành 05 thửa chứ không phải lỗi do ông T1. Như vậy, điều kiện nêu ra tại Biên bản hòa giải nêu trên là không thể thực hiện được. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận hiện trạng tài sản hiện nay không thể tách phần đất phía sau để chia hiện vật cho bà L3, bà L, bà P.

[2.3.4] Mặt khác, tại Đơn khiếu nại yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai ngày 16/8/2019, gửi UBND thành phố Q (được UBND thành phố Q tiếp nhận giải quyết theo Công văn 5301/UBND-TCD ngày 02/10/2019), cụ Tôn Thị M trình bày việc ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn T1 tự ý kê khai tách thửa, nhập thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của cụ M là trái pháp luật, yêu cầu thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn T1, diện tích 1298m² để cấp lại cho cụ M để cụ M chia thừa kế cho các con theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trong nội dung Đơn khiếu nại nêu trên, cụ M không đề cập đến nội dung đã thỏa thuận tại Biên bản hòa giải ngày 12/12/2014 và cụ M đã xác định chia thừa kế cho các con theo quy định của pháp luật mà không phải chia theo Biên bản hòa giải ngày 12/12/2014.

Như vậy, Biên bản hòa giải ngày 12/12/2014 không phải là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, không phải là căn cứ để phân chia di sản thừa

kế của cụ T5 và cụ M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ M theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[2.4] Như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn T1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo Biên bản hòa giải ngày 12/12/2014. Di sản của cụ T5, cụ M được chia theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T1 nhận phần đất có ngôi nhà hiện nay ông T1 đang quản lý, sử dụng và buộc ông phải thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, công sức giữ gìn bảo quản di sản trước khi xem xét chia thừa kế là không đúng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất về di sản, thống nhất yêu cầu chia thừa kế nhưng không thống nhất về cách chia, không có ai yêu cầu và cung cấp chứng cứ chứng minh về công sức giữ gìn bảo quản, tôn tạo di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trích công sức, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo di sản là có căn cứ.

[2.5] Xét kháng cáo của ông L2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.5.1] Theo ông L2 trình bày khi còn sống cha mẹ đã cho đất các con; đối với thửa đất 375 nêu trên được tách thành hai thửa gồm thửa đất 810 và thửa 1136. Cụ T5, cụ M tặng cho ông Nguyễn Tấn T1 thửa 810; tặng cho ông thửa 1136 và ông được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/8/1999. Tuy nhiên, ông L2 trình bày chỉ cho bằng miệng, không có chứng cứ chứng minh việc tặng cho đất và không được các đồng thừa kế khác của cụ T5, cụ M thừa nhận. Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014, Biên bản hòa giải ngày 30/6/2017 và biên bản giải quyết ngày 27/6/2019, ông L2 trình bày thống nhất nhập hai thửa đất nêu trên để tách thành 05 thửa chia cho các anh chị em theo Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như đơn kháng cáo yêu cầu giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, ông L2 trình bày và yêu cầu chia thừa kế theo Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014, mà không có yêu cầu xác định cho ông được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất 1136.

[2.5.2] Như đã nhận định trên, Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 12/12/2014 không được tất cả các đồng thừa kế của cụ M, cụ T5 ký đồng ý, điều kiện thỏa thuận trong biên bản này (tách thửa thành 05 thửa đất) không thực hiện được. Ông L2 kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ M cho ông nhận hiện vật tại vị trí ông đã xây dựng thuộc thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9 (do vẽ năm 1996), có giới cận: Phía Tây giáp ranh với vị trí đất của ông Nguyễn Tấn P1, phía Bắc giáp ranh với vị trí đất của 3 chị em gái (bà P, bà L3, bà L), phía Đông giáp với đất của ông Nguyễn Tấn T và phía Nam giáp đường bê tông với kích thước 6,35m. Tuy nhiên, vị trí ông L2 yêu cầu chia hiện vật hiện tại có ngôi nhà cấp 4 (nhà thờ), không thể thực hiện được việc tách thửa đất. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và trình bày của các

đương sự thì ngôi nhà này hiện nay đang sử dụng thờ cúng ông bà; bà L, ông T, ông P1 không đồng ý tháo dỡ ngôi nhà này để chia đất cho các bên.

[2.5.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L2 trình bày trường hợp Hội đồng xét xử giao cho ông nhận toàn bộ phần đất có ngôi nhà cấp 4 (nhà thờ) và ông có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác thì ông không đồng ý vì ông không có tài sản để thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L2.

[2.6] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông T, ông L2 không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh nội dung kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, ông L2.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn L2, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn L2, bà Vương Thị R, Nguyễn Vương T4 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn T1 đối với thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9, xã T, được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực, số chứng thực 347, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 28/9/2017 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị H1 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn P1 đối với thửa đất số 799, tờ bản đồ số 18, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực, số chứng thực 397, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 25/9/2019 là vô hiệu nhưng không tuyên buộc ông T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu này là chưa đúng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí, buộc ông Nguyễn Tấn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu nêu trên của ông L2 được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T1 đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006902 ngày 21/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Ông Nguyễn Tấn L2 được miễn nộp án phí phúc thẩm.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Tấn L2 không phù hợp với nhận định trên nên không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn Tấn L2; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi về án phí sơ thẩm.

Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình 1959; các Điều 117, 123, 407, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 12, 14 khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T và bà Nguyễn Thị Bích L về việc chia di sản thừa kế tài sản.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M có 09 người, gồm: Ông Nguyễn Tấn L1, ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn B.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M: Di sản thừa kế của Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M là quyền sử dụng đất của thửa đất số 375, tờ bản đồ số 11, có diện tích đo đạc thực tế $1.336,9m^2$, trong đó có $650m^2$ đất ở, $686,9m^2$ là đất trồng cây hàng năm khác tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị 3.900.502.500 đồng và ngôi nhà đang thờ cúng cụ T5, cụ M trên phần đất được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là B.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn T5 và cụ Tôn Thị M theo quy định của pháp luật thành 08 kỷ phần bằng nhau cho 08 đồng thừa kế là ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn Tấn L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn B, mỗi đồng thừa kế được nhận là 487.562.812 đồng.

Chia bằng hiện vật, cụ thể như sau:

4.1. Chia cho ông Nguyễn Tấn T1 được nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng ông T1 đang quản lý, sử dụng có diện tích $491,5m^2$, trong đó $250m^2$ đất ở, $241,5m^2$ đất trồng cây hàng năm (được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là A) tương đương giá trị: 1.473.082.500 đồng, có giới cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 387, thửa đất số 400, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 18; phía Tây giáp phần đất có ký hiệu là B; phía Bắc giáp đường đi, phía Nam giáp đường đi.

4.2. Chia cho ông Nguyễn Tấn T được nhận quyền sử dụng đất có diện tích $498,4m^2$ (trong đó có $250m^2$ đất ở và $248,4m^2$ đất trồng cây hàng năm) (được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là B) tương đương giá trị: 1.478.292.000 đồng, có giới cận như sau: Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất ký hiệu là A, phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp phần đất có ký hiệu là C, phía Nam giáp đường đi.

Giao cho ông Nguyễn Tấn T được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 trên phần đất có ký hiệu là B ông T được chia, có đặc điểm: Mái lợp ngói, tường xây gạch, nền lát gạch, cửa chính, cửa sổ khung gỗ, kính và nhà bếp, công trình phụ đã xuống cấp, toàn bộ cây cối, hoa màu có trên phần đất có ký hiệu là B.

Ông Nguyễn Tấn T phải tháo dỡ một phần nhà có ký hiệu D xây lấn qua diện tích đất của ông Nguyễn Tấn P1 có diện tích 0,3m²:

4.3. Chia cho ông Nguyễn Tấn P1 được nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng ông P1 đang sử dụng, có diện tích 347m², trong đó có 150m² và 197m² đất trồng cây hàng năm (được ký hiệu trên sơ đồ bản vẽ là C) tương đương giá trị: 949.128.000 đồng, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất có ký hiệu là B, phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp thửa đất số 361, thửa đất số 388 cùng tờ bản đồ số 18, phía Nam giáp đường đi.

4.4. Ông Nguyễn Tấn T1 và ông Nguyễn Tấn T thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Tấn L2, số tiền 487.562.812 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Tấn P1 10.394.064 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền 487.562.812 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Tấn B số tiền 487.562.812 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Nguyễn Tấn P1 số tiền 15.603.564 đồng.

Cây cối, tài sản có trên phần đất được chia cho ông T1, ông T, ông P1 thì các ông được quyền quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ tự liên hệ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia thửa đất là một bộ phận không tách rời bản án).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Tấn T về việc thanh toán cho ông Nguyễn Tấn L2 giá trị toàn bộ ngôi nhà (ngôi nhà trên, mái hiên, tường rào, nhà bếp và công trình phụ), xây dựng trên phần đất ký hiệu là B theo Chứng thư thẩm định giá là 80.342.105 đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị L3 cho ông Nguyễn Tấn T1.

7. Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị P cho ông Nguyễn Tấn P1.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L2:

8.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn L2, bà Vương Thị R, Nguyễn Vương T4 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn T1 đối với thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 9, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực, số chứng thực 347, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 28/9/2017 là vô hiệu.

8.2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị H1 và bên được tặng cho ông Nguyễn Tấn P1 đối với thửa đất số 799, tờ bản đồ số 18, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực, số chứng thực 397, quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 25/9/2019 là vô hiệu.

Các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên không xem xét, giải quyết.

9. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản tổng cộng 24.700.000 đồng, bà Nguyễn Thị Bích L đã tạm ứng và đã chi xong. Buộc ông Nguyễn Tấn T, ông Nguyễn Tấn Trung T1, ông Nguyễn Tấn L2, ông Nguyễn Tấn P1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Tấn B mỗi người phải trả lại cho bà L 3.087.500 đồng.

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn B mỗi người phải nộp 23.503.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Tấn L2 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Tấn T đã nộp ứng án phí 1.875.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2018/0005187 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T còn phải nộp 21.628.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích L đã nộp ứng án phí 1.875.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2018/0005186 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Bà L còn phải nộp 21.628.000 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu được chấp nhận.

12. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T1 đã nộp (do bà Nguyễn Thị Mỹ C nộp thay), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006902 ngày 21/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

- Miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Tấn L2.

13. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

14. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Dũng